



THUYẾT MINH

Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

(Kèm theo Tờ trình số 280/TTr-UBND ngày 15/12/ 2023 của UBND thành phố)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng báo cáo thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

329.130 triệu đồng

a, Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất)	264.530	triệu đồng
- Thu từ tiền sử dụng đất	64.600	triệu đồng

b, Thu ngân sách địa phương **469.971 triệu đồng**

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	211.102	triệu đồng
- Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh	258.869	triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương	469.971	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	15.691	triệu đồng
- Chi thường xuyên	425.089	triệu đồng
- Chi chương trình MTQG và nhiệm vụ	20.352	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	8.839	triệu đồng

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 bảo đảm các nội dung sau

Phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025.

Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Dự toán năm 2024 được giao theo mức lương cơ sở 1.800.000đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm tại tỉnh 10% chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ

quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo các chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí thực hiện theo Nghị định số 130/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Chi tiết theo các Biểu đính kèm theo)

Trên đây là dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 UBND thành phố Cao Bằng đã trình HĐND thành phố Cao Bằng./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	573.972	823.637	469.971	69.130	57%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	243.815	183.160	211.102	-27.942	115%
1	Thu NSDP hưởng 100%					
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	243.815	183.160	211.102	-27.942	115%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	330.156	355.941	258.869	97.072	73%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	169.627	217.442	238.517	-21.075	110%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	160.529	138.499	20.352	118.147	15%
III	Thu kết dư		221			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		284.314			
B	TỔNG CHI NSDP	573.972	549.203	469.971	79.232	86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	413.442	431.664	449.618	-17.955	104%
1	Chi đầu tư phát triển	39.190	39.071	15.691	23.380	40%
2	Chi thường xuyên	366.390	384.730	425.089	-40.359	110%
3	Dự phòng ngân sách	7.863	7.863	8.839	-976	112%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	160.530	117.539	20.352	97.187	17%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	35.146	19.428	10.352	9.076	53%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	125.384	98.111	10.000	88.111	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	GHI THU GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			2.076	2.076	
I	Thu chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất			2.076	2.076	
D	THU CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		10.000	39.100	29.100	391%



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách	558.946	801.389	456.702	(344.687)	57%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	228.790	169.603	197.833	28.230	117%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	330.156	355.941	258.869	(97.072)	73%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	169.627	217.442	238.517	21.075	110%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	160.529	138.499	20.352	(118.147)	15%
3	Thu kết dư		221			
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		275.623			
II	Chi ngân sách	558.947	801.389	456.702	(344.687)	57%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	501.676	732.923	401.505	(331.418)	55%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.271	68.465	55.196	(13.269)	81%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	27.466	28.900	49.080	20.180	170%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	29.805	39.565	6.116	(33.449)	15%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	NGÂN SÁCH XÃ	72.296	90.887	68.465	(22.422)	75%
I	Nguồn thu ngân sách	72.296	90.887	68.465	(46.403)	75%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.025	13.500	13.269	(24.212)	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57.271	68.465	55.196	(13.269)	81%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.466	28.900	49.080	20.180	170%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	29.805	39.565	6.116	(33.449)	15%
3	Thu kết dư		221		(221)	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		8.701		(8.701)	
II	Chi ngân sách	72.296	90.887	68.465	(22.422)	75%



UBND THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Biểu số 71/CK-NSNN

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	295.900	183.400	329.130	211.102	1.183	115%
I	Thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất)	270.900	180.400	264.530	203.350	925	113%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	900		900		100,00	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	900		900		100,00	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.700		10.700		100,00	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200		7.200		100,00	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	3.500		3.500		100,00	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	105.000	105.000	123.620	123.620	117,73	118%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.500	22.500	24.220	24.220	107,64	108%
	- Thuế tài nguyên	9.004	9.004	11.500	11.500	127,72	128%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.591	72.591	87.000	87.000	119,85	120%

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	905	905	900	900	99,40	99%
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.000	25.000	27.080	27.080	108,32	108%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	30.000	30.000	35.000	35.000	116,67	117%
8	Thu phí, lệ phí	18.000	13.500	17.400	14.400	96,67	107%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	1.750	1.750	97,22	97%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.500		25.075		98,33	
11	Thu tiền sử dụng đất	25.000	3.000	64.600	7.752	258,40	258%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000		7.505		50,03	
13	Thu khác ngân sách	39.000	5.100	15.500	1.500	39,74	29%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	469.971	401.505	68.465
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	449.619	387.269	62.349
I	Chi đầu tư phát triển	15.691	13.390	2.301
1	Chi đầu tư phát triển cho các dự án, trong đó:	6.839	6.839	
	Chi giáo dục - đào tạo	-		
	Chi KH và công nghệ	-		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.852	6.551	2.301
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp			
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
5	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	425.089	366.263	58.826
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo	207.037	206.603	434
2	Chi KH và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	8.839	7.617	1.223
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.352	14.236	6.116
I	Chi các chương trình MTQG	10.352	4.236	6.116
1	Vốn đầu tư	3.567	221	3.346
2	Vốn sự nghiệp	6.785	4.015	2.770
II	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	10.000	10.000	-
1	Vốn đầu tư	10.000	10.000	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	449.364
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	47.858
B	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC	401.506
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	23.390
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.390
	- Chi giáo dục và Đào tạo	2.389
	- Chi khoa học và công nghệ	
	- Chi quốc phòng	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	
	- Chi văn hóa thông tin	
	- Chi phát thanh truyền hình thông tấn	
	- Chi thể dục thể thao	
	- Chi bảo vệ môi trường	
	- Chi các hoạt động kinh tế	21.001
	- Chi hoạt động của động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	
	- Chi đảm bảo xã hội	
	- Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	366.263
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	206.603
2	Chi quốc phòng	1.211
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	400
4	Chi y tế, dân số và gia đình	15.700
5	Chi văn hoá thông tin	1.274
6	Chi phát thanh truyền hình	1.689
7	Chi thể dục thể thao	186
8	Chi bảo vệ môi trường	41.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	38.562

STT	Nội dung	Dự toán
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	35.194
11	Chi đảm bảo xã hội	11.015
12	Chi thường xuyên khác	13.430
III	Dự phòng ngân sách	7.617
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi chương trình MTQG	4.236
1	Vốn đầu tư	221
2	Vốn sự nghiệp	4.015
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	407.622	13.390	366.263	7.617	0	20.352	13.567	6.785	
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	366.213	13.390	338.809			14.015	10.000	4.015	
1	Công an thành phố	.600		400			200		200	
2	Ban chỉ huy quân sự	601		601			0			
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	33.424		33.424			0			
4	Trung tâm chính trị	1.019		1.019			0			
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.707		766			941		941	
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	3.329		3.149			180		180	
7	Phòng Y tế	572		423			149		149	
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.222		1.222			0			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.497	2.964	3.533			0			
10	Trung tâm PTQĐ và GPMB	11.398		1.398			10.000	10.000		
11	Đội trật tự đô thị	2.079		2.079			0			
12	Văn phòng HDND-UBND	7.510		6.769			741		741	
13	Phòng Kinh tế	1.882		1.392			490		490	
14	Phòng Tư pháp	517		517			0			
15	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.439		1.439			0			
16	Phòng Quản lý đô thị	73.731	1.987	71.744			0			
17	Phòng Nội vụ	1.223		1.223			0			
18	Thanh tra thành phố	1.083		1.083			0			
19	Phòng Lao động - TB&XH	12.997		11.683			1.314		1.314	
20	Thành uỷ	9.220		9.220			0			
21	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.062		1.062			0			
22	Thành đoàn	938		938			0			
23	Hội liên hiệp phụ nữ	802		802			0			
24	Hội nông dân	876		876			0			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư Phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	
25	Hội Cựu chiến binh	512		512			0			
26	Hội chữ thập đỏ	142		142			0			
27	Hội khuyến học	185		185			0			
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	135		135			0			
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	135		135			0			
30	Hội Luật gia	135		135			0			
31	Các đơn vị trường học	164.104		164.104			0			
32	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng	15.700		15.700						
33	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Cao Bằng	1.000		1.000			0			
34	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	8.439	8.439				0			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.617			7.617					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.116					6.116	3.346	2.770	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-						
VI	CHI MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	27.676	-	27.455	-	-	221	221	-	-
1	Một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	27.676		27.455			221	221		

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	73.370	2.389	-	82	692	-	-	-	63.820	2.641	810	4.863	-	1.525
1	Phòng Quản lý đô thị	1.987								1.987					
2	Tài nguyên và Môi trường	2.964								2.964					
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố	49.100								49.100					
4	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	13.302	2.389							4.525	1.611		4.863		1.525
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-													
6	Ban quản lý chợ thành phố	150								150					
7	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	-													
8	Kinh phí chưa phân bổ	221				221									
9	Phòng Hợp Giang	-													
10	Phòng Sông Bằng	-													
11	Phòng Sông Hiến	-													
12	Phòng Tân Giang	-													
13	Phòng Ngọc Xuân	782								782					
14	Phòng Đề Thám	-													
15	Phòng Duyệt Trung	-													
16	Phòng Hòa Chung	-													
17	Xã Chu Trinh	1.671								1.671	530	270			
18	Xã Vĩnh Quang	1.476			82	104				1.290	250	540			
19	Xã Hưng Đạo	1.718				367				1.351	250				

Trong đó:															
TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Văn hoá thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác
15	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.439												1.439	
16	Phòng Quản lý đô thị	71.744									40.000	30.432		1.312	
17	Phòng Nội vụ	1.223												1.223	
18	Thanh tra thành phố	1.083												1.083	
19	Phòng Lao động -TB&XH	11.683								10.507				1.176	
20	Thành uỷ	9.220												9.220	
21	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.062								100				962	
22	Thành đoàn	938												938	
23	Hội Phụ nữ	802												802	
24	Hội Nông dân	876												876	
25	Hội Cựu chiến binh	512												512	
26	Hội Chữ thập đỏ	142												142	
27	Hội Khuyến học	185												185	
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	135												135	
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	135												135	
30	Hội Luật gia	135												135	
32	Các đơn vị trường học	164.104			164.104										
33	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng	15.700											15.700		
33	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Cao Bằng	1.000													1.000
II	Các mục tiêu nhiệm vụ phân bố theo tiến độ	27.455	690	-	9.964		-	-	-	408	-	1.862	-	2.100	12.430

[illegible]

[illegible]



UBND THÀNH PHỐ CAO BẮNG

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Thu NS xã, phường được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Thu ngân sách xã được hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng số	34.657	13.269	-	13.269	47.858			61.127	
1	Phường Hợp Giang	10.720	2.018		2.018	3.338			5.356	
2	Phường Sông Hiến	5.317	1.317		1.317	5.645			6.962	
3	Phường Sông Bằng	4.247	1.920		1.920	3.132			5.052	
4	Phường Tân Giang	1.585	1.585		1.585	4.803			6.388	
5	Phường Ngọc Xuân	3.349	1.480		1.480	3.686			5.166	
6	Phường Dê Thám	6.787	2.297		2.297	3.298			5.595	
7	Phường Hòa Chung	642	642		642	4.368			5.010	
8	Phường Duyệt Trung	491	491		491	4.180			4.671	
9	Xã Chu Trinh	105	105		105	5.060			5.165	
10	Xã Vĩnh Quang	355	355		355	5.533			5.888	
11	Xã Hưng Đạo	1.060	1.060		1.060	4.815			5.874	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
TỔNG SỐ		6.116	-	-	6.116
1	Phường Sông Hiến	302			302
2	Phường Sông Bằng	152			152
3	Phường Tân Giang	202			202
4	Phường Ngọc Xuân	1.184			1.184
5	Phường Đề Thám	402			402
6	Phường Hòa Chung	102			102
7	Phường Duyệt Trung	202			202
8	Xã Chu Trinh	1.123			1.123
9	Xã Vĩnh Quang	1.228			1.228
10	Xã Hưng Đạo	1.219			1.219



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

STT		Trong đó		Chương trình MTQG PT KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
				Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
TỔNG SỐ		10.352.000	3.587.000	6.785.000	3.906.000	1.845.000	1.845.000	2.061.000	2.061.000	-	2.730.000	1.640.000	1.640.000	-	1.090.000	1.090.000	-	3.634.000	-	-	3.634.000	3.634.000	-	-	3.634.000	3.634.000	-	-	-	-	
1 Thành phố Cao Bằng		10.352.000	3.587.000	6.785.000	3.906.000	1.845.000	1.845.000	2.061.000	2.061.000	-	2.730.000	1.640.000	1.640.000	-	1.090.000	1.090.000	-	3.634.000	-	-	3.634.000	3.634.000	-	-	3.634.000	3.634.000	-	-	-	-	
1 Phòng Kinh tế		490.000	-	490.000	-	-	-	-	-	-	490.000	-	-	-	490.000	490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2 Phòng Văn hoá và Thông tin		941.000	-	941.000	541.000	-	-	541.000	541.000	-	400.000	-	-	-	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3 Trung tâm Văn hoá và Truyền thông		180.000	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	180.000	180.000	-	-	180.000	180.000	-	-	-	-
4 Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		1.314.000	-	1.314.000	730.000	-	-	730.000	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	584.000	-	-	-	584.000	584.000	-	-	584.000	584.000	-	-	-	-
5 Công an thành phố		200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6 Phòng Y tế		149.000	-	149.000	49.000	-	-	49.000	49.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-
7 Văn phòng HĐND&UBND		741.000	-	741.000	741.000	-	-	741.000	741.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8 Kinh phí chưa phân bổ		221.000	-	221.000	221.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9 Phòng Hợp Giang		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10 Phòng Sông Bằng		152.000	-	152.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.000	-	-	-	152.000	152.000	-	-	152.000	152.000	-	-	-	-
11 Phòng Sông Hiến		302.000	-	302.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	302.000	-	-	-	302.000	302.000	-	-	302.000	302.000	-	-	-	-
12 Phòng Tân Giang		202.000	-	202.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202.000	-	-	-	202.000	202.000	-	-	202.000	202.000	-	-	-	-
13 Phòng Ngạc Xuân		1.184.000	-	1.184.000	782.000	-	-	782.000	782.000	-	-	-	-	-	-	-	-	402.000	-	-	-	402.000	402.000	-	-	402.000	402.000	-	-	-	-
14 Phòng Bể Thâm		402.000	-	402.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	402.000	-	-	-	402.000	402.000	-	-	402.000	402.000	-	-	-	-
15 Phòng Duyệt Trung		202.000	-	202.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202.000	-	-	-	202.000	202.000	-	-	202.000	202.000	-	-	-	-
16 Phòng Hòa Chung		102.000	-	102.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.000	-	-	-	102.000	102.000	-	-	102.000	102.000	-	-	-	-
17 Xã Chu Trinh		1.123.000	921.000	202.000	371.000	371.000	371.000	-	-	-	550.000	550.000	550.000	550.000	-	-	-	202.000	-	-	-	202.000	202.000	-	-	202.000	202.000	-	-	-	-
18 Xã Vĩnh Quang		1.228.000	726.000	502.000	104.000	104.000	104.000	-	-	-	540.000	540.000	540.000	540.000	-	-	-	502.000	-	-	-	502.000	502.000	-	-	502.000	502.000	-	-	-	-
19 Xã Hùng Đạo		1.219.000	917.000	302.000	367.000	367.000	367.000	-	-	-	550.000	550.000	550.000	550.000	-	-	-	302.000	-	-	-	302.000	302.000	-	-	302.000	302.000	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị định, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư / Quyết định đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								trung ương	Vốn NSDP			Ngoài nước	trung ương			Vốn NSDP	Ngoài nước		trung ương	Vốn NSDP	
1	Màn non 3/10, thành phố Cao Bằng, Hạng mục: Nhà 04 lớp học	Phường Hợp Giang		2022 - 2024		4.500.000			4.500.000	4.110.989			4.110.989	4.110.989			4.110.989	389.011			389.011
2	Trường tiểu học Hùng Đạo, thành phố Cao Bằng, Hạng mục: Phòng học bộ môn	Xã Hùng Đạo				3.000.000			3.000.000	2.500.000			2.500.000	2.500.000			2.500.000	500.000			500.000
*	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.500.000	-		3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	-	-	1.500.000	
	Dự án nhóm C																				
3	Trường Tiểu học Hoà Chung, thành phố Cao Bằng, Hạng mục: Nhà lớp học, khu nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	Phường Hoà Chung		2023 - 2025		3.500.000			3.500.000								1.500.000				1.500.000
A2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					329.765.203	-		15.110.203	4.294.373	-	-	4.294.373	9.436.111	-	-	8.852.000	-	-		8.852.000
A2.1	Tình bố trí					-	-		-	40.000	-	-	40.000	290.000	-	-	2.100.000	-	-		2.100.000
A2.1.1	Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ do dự án, đang ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL, đất đai chỉnh lý hồ sơ địa chính					-	-		-	40.000	-	-	40.000	40.000	-	-	1.350.000	-	-		1.350.000
I	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện					-	-		-	40.000	-	-	40.000	40.000	-	-	1.350.000	-	-		1.350.000
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					-	-		-	40.000	-	-	40.000	40.000	-	-	1.350.000	-	-		1.350.000
	Dự án nhóm C																				
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng									40.000			40.000	40.000			1.350.000				1.350.000
A2.1.2	Xây dựng nông thôn mới					-	-		-	-	-	-	-	250.000	-	-	750.000	-	-		750.000
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn					-	-		-	-	-	-	-	250.000	-	-	750.000	-	-		750.000
1	Xã Chu Trinh													80.000			250.000				250.000
2	Xã Hùng Đạo													80.000			250.000				250.000
3	Xã Vĩnh Quang													90.000			250.000				250.000

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2024					
					Số Quyết định, nghị định, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số		Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP					
2	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng																		782,000			782,000	
II	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					1.200,000	-	900,000	-	233,000	-	233,000	-	233,000	-	233,000	-	-	692,000	-		692,000	-
(1)	Dự án chuyển tiếp					400,000	-	300,000	-	233,000	-	233,000	-	233,000	-	233,000	-	-	67,000	-		67,000	-
	Dự án nhóm C																						
1	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa Xóm Hồng Quang 2, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo				400,000		300,000		233,000		233,000		233,000		233,000		67,000			67,000		
(2)	Dự án chuẩn bị đầu tư					800,000	-	600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404,000	-		404,000	-
	Dự án nhóm C																						
2	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa Xóm Hồng Quang 1, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hưng Đạo				400,000		300,000											300,000			300,000	
3	Cải tạo sửa chữa, mở rộng nhà văn hóa xóm 4, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Vĩnh Quang				400,000		300,000											104,000			104,000	
(3)	Kinh phí chưa phân bổ																		221,000			221,000	
B2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					2.179,632	-	2,610,000	-	656,532	-	656,532	-	656,532	-	656,532	-	-	1,640,000	-		1,640,000	-
1	XÃ CHU TRIN-1					1.127,000	-	1,070,000	-	320,000	-	320,000	-	320,000	-	320,000	-	-	550,000	-		550,000	-
(1)	Công trình chuyển tiếp					1.127,000	-	1,070,000	-	320,000	-	320,000	-	320,000	-	320,000	-	-	550,000	-		550,000	-
	Dự án nhóm C																						
1	Xây dựng công trình Hệ chứa nước thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Xã Chu Trinh				527,000		500,000		230,000		230,000		230,000		230,000			270,000			270,000	
2	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	Xã Chu Trinh				600,000		570,000		90,000		90,000		90,000		90,000			280,000			280,000	
II	XÃ VĨNH QUANG					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540,000	-		540,000	-
(1)	Dự án chuẩn bị đầu tư					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540,000	-		540,000	-

[illegible]

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hạng mục thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2024					
						Tổng mức đầu tư / Quyết định đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP								
1	Trà sơ lam việc Đưng ủy - UBND - UBND xã Hùng Béo, thành phố Cao Bằng			2022-2023	4065/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 UBND TP	10.547,000			9.547,000	4.684,464			4.684,464	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	4.862,536			4.862,536								
C.3	Ngườn thu hợp pháp khác					282.183,000	-	-	233.083,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000												
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000	-	-	233.083,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000												
(1)	Đanh mục dự án chuyên tiếp nhận thành sau năm 2023					282.183,000	-	-	233.083,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000												
	Dự án nhóm B																																
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TP.CB	TP.CB		2022-2023	182/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	282.183,000			233.083,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			10.000,000	39.100,000			39.100,000												
C.4	Ngườn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật					4.644,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000	-	-	150,000												
1	Cá hoạt động kinh tế					4.644,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000	-	-	150,000												
(1)	Dự án chuẩn bị đầu tư					4.644,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,000	-	-	150,000												
	Dự án nhóm C																																
1.1	Cải tạo, sửa chữa chợ Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Phường Hợp Giang		2024 - 2025		4.644,000								0,000				150,000			150,000												